

## BIẾN ĐỔI KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA NGƯỜI KHƠ-ME TỪ NĂM 1980 ĐẾN NAY: CÁC NGHIÊN CỨU VÀ NHẬN DIỆN BAN ĐẦU

VŨ ĐÌNH MỜ

### 1. Giới thiệu

Trên thế giới, người Khơ-me tập trung chủ yếu ở Campuchia - chính quốc của họ với khoảng 14 triệu người, Thái Lan - 1,4 triệu người, Việt Nam - 1,3 triệu người, Mỹ - 240.000 người, Pháp - 68.000 người. Ngoài ra, họ còn cư trú ở nhiều nước khác như Úc, Canada, New Zealand, Malaysia, Hàn Quốc (Wikipedia, 2008). Hiện nay ở khu vực Đông Nam Á, người Khơ-me được chia thành 3 nhóm chính, bao gồm Khơ-me *Krom* tập trung ở đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) của Việt Nam, Khơ-me *Loeu* hay *Leu* sinh sống tập trung ở các tỉnh Đông Nam Thái Lan và Khơ-me *Kandal* sống ở Campuchia<sup>1</sup>. Ở Việt Nam, theo Tổng điều tra dân số năm 2009, người Khơ-me có tổng dân số là 1.260.640 người, có số dân lớn thứ năm, sau người Việt, Tày, Thái, Mường; phần lớn cư trú tại ĐBSCL (1.183.470 người, 94%), chỉ đứng sau người Việt ở khu vực này, tập trung nhiều nhất tại các tỉnh Sóc Trăng (397.014 người), Trà Vinh (317.203 người), Kiên Giang (210.899 người), An Giang (90.271 người).

Cùng với người Việt và người Hoa, người Khơ-me là một trong những nhóm cư dân có mặt sớm nhất ở ĐBSCL, có những

đóng góp quan trọng trong lịch sử hình thành và phát triển của khu vực năng động này. Với dân số lớn, nền văn hóa đặc sắc và có quan hệ đồng tộc gần gũi với người Khơ-me ở Campuchia, người Khơ-me ở ĐBSCL luôn có một vị trí quan trọng trong đời sống chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa của nước ta trước đây cũng như hiện nay. Cũng chính vì vậy, người Khơ-me đã nhận được sự quan tâm nghiên cứu của nhiều học giả trong và ngoài nước từ nhiều ngành khoa học khác nhau như văn hóa học, xã hội học, nghiên cứu tôn giáo, sử học, khảo cổ học, đặc biệt là dân tộc học - nhân học. Kể từ năm 1980, nhất là từ Đổi mới (1986) đến nay, dưới tác động của kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, chính sách phát triển của Nhà nước, các chương trình dự án, đời sống kinh tế, xã hội và văn hóa ở nước ta nói chung và các tộc người nói riêng đã có những biến đổi sâu sắc. Người Khơ-me cũng không nằm ngoài quá trình này.

Cho đến nay, ngoài bài viết của Phan An (1985) tổng kết các nghiên cứu về người Khơ-me trước và sau năm 1975, chưa có công trình nào mang tính tổng quan, tổng luận một cách hệ thống các nghiên cứu về biến đổi kinh tế, xã hội và văn hóa của người Khơ-me ở Việt Nam sau Đổi mới. Trong bối cảnh đó, với bài viết này chúng tôi hy vọng sẽ đóng góp một phần nào đó cho sự thiếu vắng nêu trên.

<sup>1</sup> Theo tiếng Khơ-me, “*Krom*” có nghĩa là “Dưới”; “*Leu*” có nghĩa là “Thượng” hay “Trên”; và “*Kandal*” có nghĩa là “Trung tâm”.

Bài viết này dựa trên các công trình sách, tạp chí và các nguồn tư liệu khác như luận án, luận văn ở các thư viện, trường đại học ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, các báo cáo của các tổ chức quốc tế và tổ chức phi chính phủ. Trong đó, chúng tôi tập trung chủ yếu vào các nghiên cứu dưới góc độ dân tộc học, nhân học, văn hóa học, lịch sử và tôn giáo. Kể từ sau Đổi mới, trong bối cảnh hội nhập quốc tế, đời sống học thuật nước ta nói riêng cũng bị ảnh hưởng lớn bởi các quan điểm, lý thuyết và tiếp cận mới từ bên ngoài, nhất là từ các nước phương Tây. Trong đó ngành dân tộc học nói riêng đang có xu hướng phát triển theo mô hình nhân học (Vương Xuân Tinh, 2012, tr. 7; Khổng Diễn và Bùi Minh Đạo, 2003, tr. 26-28). Sự ảnh hưởng này một mặt đem lại cái nhìn đa chiều và sâu hơn về các vấn đề nghiên cứu nhưng mặt khác nó cũng đòi hỏi nhiều nỗ lực hơn trong tiếp thu và vận dụng các quan điểm, lý thuyết, cách tiếp cận mới và định hướng nghiên cứu. Chính vì vậy, qua bài viết này, chúng tôi muốn tổng kết lại các nghiên cứu và từ đó đưa ra những nhận diện ban đầu về xu hướng nghiên cứu và những vấn đề cần quan tâm về người Khor-me trong bối cảnh hiện nay. Trên cơ sở tổng quan tài liệu, chúng tôi cũng mong muốn phác thảo một bức tranh tương đối tổng quát, cơ bản về biến đổi kinh tế, xã hội và văn hóa của người Khor-me trong mấy thập kỷ đầy biến động vừa qua.

## **2. Tình hình nghiên cứu về người Khor-me từ năm 1980 đến nay**

Là bộ phận dân cư có vị trí quan trọng ở ĐBSCL trong lịch sử cũng như hiện nay, người Khor-me đã thu hút sự quan tâm của

rất nhiều học giả trong và ngoài nước. Theo thống kê sơ bộ của chúng tôi, riêng tại thư viện Viện Dân tộc học, từ năm 1980 đến nay, đã có trên 100 công trình, tài liệu nghiên cứu, đề cập hầu hết các lĩnh vực đời sống của người Khor-me. Trong đó, có 21 công trình sách, 67 bài tạp chí; 16 luận án, luận văn, báo cáo. Dựa trên sự phân loại tương đối theo chủ đề, có 15 công trình nghiên cứu có tính tổng hợp, đề cập đến nhiều lĩnh vực khác nhau; 47 nghiên cứu chuyên khảo về văn hóa tinh thần, 11 nghiên cứu về văn hóa vật chất, 20 nghiên cứu liên quan đến các vấn đề về đời sống xã hội, 6 nghiên cứu về kinh tế, và 4 nghiên cứu về chính sách dân tộc đối với người Khor-me. Hầu hết các công trình này được tiếp cận từ góc độ dân tộc học và văn hóa. Ngoài ra, theo ước tính của chúng tôi, còn có khoảng trên 100 công trình sách, bài tạp chí, tư liệu khác về người Khor-me tiếp cận dưới góc độ khác như lịch sử, tôn giáo, văn học nghệ thuật, văn hóa dân gian, ngôn ngữ học... được lưu trữ tại các thư viện khác như Thư viện Quốc gia; Thư viện Viện Đông Nam Á, Viện Nghiên cứu Văn hóa, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ thuộc Viện Hàn Lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Một điều đáng chú ý là hầu hết các nghiên cứu trên đều do các nhà nghiên cứu trong nước thực hiện. Qua thực tiễn nghiên cứu, chúng tôi được biết có một số lượng khá lớn các nghiên cứu ứng dụng do các tổ chức quốc tế, phi chính phủ<sup>2</sup> thực hiện dưới

<sup>2</sup> Đặc biệt là các tổ chức Oxfam Anh, AusAid, Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á, UNDP, UNICEF và DFID.

dạng báo cáo dự án phát triển, bảo trợ xã hội và hỗ trợ nhân đạo, y tế; trong đó người Khơ-me được đề cập như là đối tượng hay một trong các đối tượng chính. Do nhiều lý do khách quan và chủ quan, các tài liệu này không được công bố rộng rãi. Tuy vậy, các tài liệu này chứa đựng rất nhiều quan điểm, thông tin mang tính thời sự, đa chiều - đôi khi trái chiều về người Khơ-me mà chúng ta cần phải hết sức lưu ý để có cái nhìn nhiều chiều và khách quan hơn.

Có thể nói, công trình nghiên cứu tổng quát về người Khơ-me được xuất bản năm 1984 trong cuốn “*Các dân tộc ít người ở Việt Nam: Các tỉnh phía Nam*” (Viện Dân tộc học, 1984) đã đặt dấu mốc quan trọng trong lịch sử nghiên cứu về người Khơ-me sau này. Một mặt, nó phản ánh kết quả của các nỗ lực nghiên cứu trước đó; mặt khác, nó tạo cơ sở, định hướng cho những nghiên cứu tiếp theo. Cho đến nay, số lượng nghiên cứu về người Khơ-me khá nhiều, bao trùm hầu hết các lĩnh vực; trong đó, các nghiên cứu về văn hóa, đặc biệt các vấn đề liên quan đến tôn giáo, tín ngưỡng và lễ hội chiếm số lượng lớn. Các nghiên cứu chung, có tính bao quát, về vấn đề lớn có thể kể đến các công trình như “*Người Khơ-me Cửu Long*” (Viện Văn hóa, 1987), “*Vấn đề dân tộc ở Đồng bằng sông Cửu Long*” (Mạc Đường, 1991), “*Một số vấn đề kinh tế - xã hội vùng nông thôn Khơ-me ở Đồng bằng sông Cửu Long*” (Phan An, 1991), “*Vấn đề dân tộc và tôn giáo ở Sóc Trăng*” (Trần Hồng Liên, 2002), “*Người Khmer ở Kiên Giang*” (Đoàn Thanh Nô, 2002), “*Đặc điểm lịch sử xã hội di sản và ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của các tộc người thiểu số: Trường hợp người Khmer*” (Ngô Văn Lê,

2011). Các nghiên cứu chuyên sâu, đề cập đến các vấn đề cụ thể hơn về người Khơ-me có số lượng rất lớn. Trong đó, các nghiên cứu đề cập đến các vấn đề liên quan đến lịch sử tộc người, dân cư, dân tộc, và quan hệ tộc người có các nghiên cứu của các tác giả như Mạc Đường (1981, 1983, 1991), Nguyễn Đình Khoa (1981), Đinh Văn Liêm (1991), Ngô Thị Chính và cộng sự (2002); liên quan đến đời sống kinh tế có các nghiên cứu của Ngô Văn Lê (2003, 2011, 2013), Nguyễn Mạnh Cường (2004), Vũ Đình Mười (2005, 2006), Nguyễn Văn Tiệp và Trần Thị Mỹ Xuân (2011); liên quan đến đời sống xã hội có các nghiên cứu của Đinh Văn Liêm (1980), Nguyễn Khắc Cảnh (1998), Nguyễn Khu Hùng (2008), Võ Văn Sen và cộng sự (2010); liên quan đến đời sống văn hóa, tín ngưỡng, lễ hội, có các nghiên cứu của Nguyễn Xuân Nghĩa (1981, 1987, 2003), Thạch Voi (1987, 1993), Nguyễn Thị Yến Tuyết (1993), Trần Văn Bôn (2002), Phan An (2003, 2013), Hà Lý (2004); liên quan đến chính sách dân tộc có các nghiên cứu của Nguyễn Thanh Thủy (2001), Lê Ngọc Thắng (2010)...

Nhìn chung, các nghiên cứu liên quan đến tôn giáo, tín ngưỡng và lễ hội chiếm số lượng nhiều hơn cả. Có thể nói, phần lớn các nghiên cứu trước năm 2000 đều có cách tiếp cận vấn đề mang tính chất tĩnh, nặng về miêu thuật, tập trung vào các yếu tố lịch đại, nội tại của người Khơ-me, mà ít chú ý đến các động thái xã hội đương đại; các nghiên cứu này cũng mang tính khu biệt, ít có sự so sánh và tham chiếu.

Các nghiên cứu sau này đã chú ý hơn đến các tương tác xã hội, các yếu tố đồng đại - ảnh hưởng của các nhân tố từ bên ngoài, tác động của bối cảnh chính trị, kinh tế - xã

hội chung của đất nước, khu vực và quốc tế đến đời sống kinh tế, xã hội và văn hóa của các cộng đồng người Khơ-me. Theo hướng nghiên cứu này, gần đây có các chủ đề về người Khơ-me đang được chú ý nghiên cứu như đói nghèo, các tác động của các nhân tố văn hóa - xã hội đến phát triển (Ngô Văn Lê, 2011, 2013; Nguyễn Văn Tiệp và Trần Thị Mỹ Xuân, 2011), quan hệ dân tộc (Ngô Thị Chính và cộng sự, 2002), bản sắc tộc người và các động thái văn hóa khu vực vùng biên, các vấn đề cơ bản tộc người (Nguyễn Văn Thắng, 2010 và 2011; Vương Xuân Tình, 2012), tác động của các chính sách phát triển và ứng phó của người dân (Vũ Đình Mười, 2006; Taylor, 2007), v.v. Cũng theo xu hướng đề cập ở trên, nghiên cứu của Phillip Taylor (2007) "*Poor Policies, Wealthy Peasants: Alternative Trajectories of Rural Development in Vietnam*" [tạm dịch: Chính sách nghèo nàn, nông dân sung túc: Các phương kế thay thế trong phát triển nông thôn ở Việt Nam] là một trong những nghiên cứu hiếm hoi của các học giả nước ngoài đề cập đến người Khơ-me như là đối tượng chính. Trong đó, tác giả đề cập chủ yếu đến tác động tiêu cực của nền kinh tế thị trường, các chính sách, chương trình phát triển trong nước và quốc tế tới khu vực nông thôn ĐBSCL. Trong bối cảnh đó, văn hóa và có kết cộng đồng, xã hội được vận dụng như một phương tiện để ứng phó với các tác động này. Mặc dù trái chiều, quan điểm và cách tiếp cận của tác giả khiến chúng ta cần phải suy ngẫm.

### **3. Biến đổi về đời sống kinh tế, xã hội và văn hóa của người Khơ-me từ năm 1980 đến nay**

Hiện nay vẫn có nhiều luồng ý kiến về vấn đề nguồn gốc và lịch sử định cư của

người Khơ-me ở ĐBSCL. Gần đây có ý kiến cho rằng trong thời cực thịnh nhất của đế quốc Angkor (từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XII), người Khơ-me cũng chưa có mặt ở ĐBSCL. Cho đến nay, khảo cổ học không tìm thấy đền đài nào của thời Angkor ở khu vực này. Nền văn minh rực rỡ của các thời đại Angkor thể hiện qua các công trình kiến trúc bằng đá, tất cả đều tập trung quanh khu vực Xiêm Riệp và Battambang. Từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVII, lãnh thổ của vương quốc Chân Lạp chỉ bao quanh từ khu vực phía Nam hồ Tonle Sap đến khu Mỏ Vẹt phía Đông, và từ Stung Treng phía Bắc đến Tà-keo về phía Nam, mỗi khu vực do một tiểu vương chiếm cứ và xâm xé lẫn nhau. Những địa danh như *Moat Chruk* (Châu Đốc), *Phsar Dek* (Sa Đéc), *Toek Khmau* (Cà Mau)... chỉ xuất hiện sau này khi người Khơ-me theo chân người Việt và người Minh Hương đến khai phá ĐBSCL từ giữa thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XIX. Di tích xưa nhất của người Khơ-me như các chùa chiền có cùng niên đại với sự xuất hiện của người Hoa và người Việt, nghĩa là cách đây khoảng 300 năm (Nguyễn Văn Huy, 2005). Trong khi đó, một số nhà nghiên cứu cho rằng những nhóm nhỏ di dân Khơ-me có thể đã xuất hiện ở ĐBSCL vào khoảng đầu thời kỳ Angkor. Vào thế kỷ XII, những người nông dân nghèo khổ trốn tránh sự bóc lột hà khắc của vua chúa, quan lại triều đại Angkor, đã tìm cách di cư đến ĐBSCL. Những ngày đầu họ chiếm cứ những giồng cát lớn, quần tụ thành những cụm cư trú tập trung. Từ thế kỷ XV, đế chế Angkor sụp đổ; không chịu được cảnh đói nghèo và áp bức của quân xâm lược Thái Lan, một số nhóm người Khơ-me, bao gồm cả sư sãi, quan lại

và trí thức đương thời đã trốn chạy sang ĐBSCL. Kể từ năm 1698, người Khơ-me và các cư dân khác ở ĐBSCL nằm dưới sự kiểm soát của nhà Nguyễn (Mạc Đường, 1983, 1991; Nguyễn Khắc Cảnh, 1998, tr. 29-31; Ngô Thị Chính và cộng sự, 2002, tr. 2-3).

Đối với người Khơ-me, về truyền thống, canh tác nông nghiệp với vai trò của cây lúa nước và Phật giáo Nam tông (Theravada) là nền tảng cấu thành và chi phối mọi mặt đời sống của họ. Điều này được hầu hết các nghiên cứu khẳng định. Cho đến nay, phần lớn người Khơ-me đều chủ yếu sống bằng nghề nông, dù gián tiếp (chủ yếu làm thuê) hay trực tiếp. Trâu bò đã từng được nuôi nhiều để phục vụ sức kéo, nhưng những năm gần đây, số lượng đã giảm xuống do cơ khí hóa nông nghiệp và khó khăn về nơi chăn thả. Chăn nuôi lợn, gia cầm, cá chủ yếu phục vụ nhu cầu trong gia đình. Hoạt động săn bắt, hái lượm vốn có vai trò quan trọng nhưng hiện nay nguồn lợi từ hoạt động này ngày càng giảm do sự gia tăng dân số, kỹ thuật đánh bắt, sự thu hẹp các khu vực hoang hóa và diện tích rừng, và sự xuống cấp của môi trường sinh thái nói chung. Hoạt động thủ công nghiệp của người Khơ-me khá đa dạng, có nhiều sản phẩm đạt trình độ cao về thẩm mỹ và kỹ thuật; tuy nhiên, nó chỉ mang tính chất gia đình, phục vụ cho đời sống sinh hoạt hàng ngày. Do tính chất phân tán, quy mô nhỏ và kém cạnh tranh trên thị trường, hoạt động thủ công nghiệp của người Khơ-me đã không hình thành nên một bộ phận kinh tế độc lập (Vũ Đình Mười, 2000, 2006, tr. 54). Mặc dù hoạt động buôn bán dịch vụ được coi là nhân tố thúc đẩy sự phát triển kinh tế, nhưng hoạt động này ở người Khơ-me rất hạn chế. Gần

đây, một bộ phận người Khơ-me ở các khu vực giáp đô thị, các khu vực biên giới đã tham gia vào buôn bán dịch vụ nhưng chủ yếu vẫn là buôn bán nhỏ, mang tính mùa vụ; một số gần biển đã tham gia vào đánh bắt, nuôi trồng và chế biến hải sản theo hướng thương mại; một số khác làm công nhân nhưng số lượng còn ít (Vũ Đình Mười, 2000, tr. 52-53; Nguyễn Văn Thắng, 2011, tr. 35-65).

Gần đây, có thể nói, tình trạng đói nghèo và không có đất sản xuất là vấn đề bức xúc nhất ở các cộng đồng người Khơ-me. Việc không có đất, thiếu kỹ năng ngành nghề, trình độ học vấn thấp khiến cho việc nâng cao đời sống của đồng bào gặp nhiều khó khăn, bất chấp các nỗ lực trợ giúp từ Nhà nước và các tổ chức quốc tế (Demauny and Hong, 1998; Nguyễn Hồng Quang, 2000; Ngô Văn Lê và Lê Văn Tiệp, 2003; Lê Ngọc Thắng, 2005; World Bank, 2008; tr. 13-22; 2009, tr. 16-17; Ngô Văn Lê, 2011). Mặc dù sống giữa khu vực năng động nhất của đất nước, tỷ lệ đói nghèo ở người Khơ-me còn rất cao, tốc độ xóa đói giảm nghèo chậm; số người lao động chân tay làm thuê ngày càng nhiều. Đây cũng là lý do khiến một số nhà nghiên cứu và tổ chức cho rằng các yếu tố văn hóa - xã hội tộc người có tác động tiêu cực đến tình trạng nghèo đói ở người Khơ-me (Oxfam Great Britain, 2004; UNDP/AUSAID, 2004; Phan Xuân Biên, 2004; Ngô Văn Lê, 2013). Tuy nhiên, dựa trên lý thuyết luân lý kinh tế (moral economy) của James C. Scott, Phillip Taylor (2007) lại có cái nhìn khác. Tác giả này cho rằng do bị tác động tiêu cực từ kinh tế thị trường, các chương trình phát triển, sự xuống cấp của môi trường sinh thái, đời sống của người Khơ-me nói riêng trở nên bất ổn

và nghèo đi, làm cho họ mất niềm tin; vì thế, họ vận dụng các yếu tố văn hóa, tôn giáo, nghi lễ và cố kết xã hội tộc người truyền thống như chỗ dựa, phương tiện hay cơ chế đề tự vệ, chống lại các tác động tiêu cực này. Thêm vào đó, do lo sợ bị đồng hóa, mất bản sắc, người Khơ-me có xu hướng cố kết với nhau, tăng cường và củng cố văn hóa truyền thống, nhất là về mặt tôn giáo. Tuy nhiên, xu hướng này cũng có tác động không nhỏ đến các thế hệ trẻ người Khơ-me; họ đứng giữa hai sự lựa chọn: gắn bó với truyền thống hay hòa mình vào đời sống kinh tế - xã hội chung của đất nước để có cơ hội phát triển; và “cuối cùng họ đau xót khi phát hiện ra mình khiếm khuyết cả hai” (Taylor, 2007, tr. 20).

Như đã đề cập ở trên, người Khơ-me dựa chủ yếu vào canh tác nông nghiệp với vai trò chủ đạo của cây lúa; vì vậy, họ chủ yếu cư trú ở các vùng nông thôn, trên các gò đất (*phnôm*), gần ruộng và kênh rạch nơi thuận tiện cho canh tác nông nghiệp. Trước kia, người Khơ-me sống trong các *phum*, *sóc* với trung tâm là ngôi chùa Phật giáo. *Phum* là đơn vị xã hội nhỏ nhất bao gồm một vài hộ gia đình có quan hệ dòng máu và hôn nhân - giống như đại gia đình mở rộng, cư trú trên cùng một khu đất nhưng độc lập về kinh tế và nhà ở. *Sóc* (giống như làng của người Việt) là đơn vị lớn hơn *phum*, bao gồm vài chục đến hơn 100 hộ gia đình sống trên cùng một địa vực; quan hệ trong *sóc* dựa trên mối quan hệ tín ngưỡng, láng giềng, thân thuộc, và tương trợ lẫn nhau. Đứng đầu *phum*, *sóc* là các *mê phum*, *mê sóc*. Cho đến nay chưa có chứng cứ hay tài liệu nào đề cập đến thiết chế truyền thống lớn hơn *sóc* (ví dụ như đơn vị mừng của người Thái hay Lào) của người Khơ-me. Kể

từ khi nhà Nguyễn thiết lập quyền kiểm soát ở ĐBSCL, các thiết chế xã hội này dần dần bị thay đổi và mất đi, và được thay thế bởi các thiết chế xã hội khác. Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn một số ít *phum* tồn tại ở các cộng đồng người Khơ-me.

Mặc dù cư trú xen kẽ với người Việt, người Hoa và người Chăm nhưng người Khơ-me vẫn có xu hướng sống với nhau thành các cụm dân cư riêng mà ở đó hầu hết các hộ gia đình có quan hệ họ hàng thân thuộc. Người Khơ-me trước đây vốn không có họ như hiện nay, họ của người Khơ-me theo nguyên tắc phụ tử liên danh. Nhằm kiểm soát thuế, nhân khẩu và lao động công ích, nhà Nguyễn buộc người Khơ-me phải chọn 1 trong 5 tên họ: Thạch, Lâm, Sơn, Kim, Danh. Hệ thống tên này phổ biến nhất ở vùng Trà Vinh và Vĩnh Long. Quan hệ dòng họ của người Khơ-me theo cả hai chiều, không phân biệt họ nội - họ ngoại, con trai - con gái. Mặc dù cư trú lâu đời cùng với người Việt và người Hoa, tư tưởng Nho giáo đến nay hầu như không mấy ảnh hưởng đến người Khơ-me (Đình Văn Liêm, 1980; Nguyễn Khắc Cảnh, 1998, tr. 52). Nếu như hôn nhân đồng tộc của người Khơ-me là xu thế phổ biến ở các vùng như Sóc Trăng, Trà Vinh, thì hôn nhân hỗn hợp dân tộc giữa người Khơ-me với các dân tộc láng giềng như người Việt, Hoa hay Chăm ở các khu vực biên giới thuộc An Giang, Kiên Giang đang có xu hướng tăng lên. Ngoài ra, ở khu vực này còn một bộ phận không nhỏ người Khơ-me kết hôn với người đồng tộc bên kia biên giới (Nguyễn Văn Thắng 2010, 2011; Vương Xuân Tinh, 2012). Về gia đình người Khơ-me, nhìn chung các tiểu gia đình hạt nhân, tiểu gia đình hạt nhân mở rộng ngày

càng phổ biến và có xu hướng tăng lên (Mạc Đường, 1981; Nguyễn Khắc Cảnh, 1998; Vũ Đình Mười, 2000).

Trong các cộng đồng người Khơ-me trước đây cũng như hiện nay, chùa Phật giáo Nam Tông mà đại diện là các nhà sư luôn đóng vai trò trung tâm. Phật giáo cũng được coi là thành tố quan trọng nhất cấu thành bản sắc dân tộc và trong cố kết tộc người của người Khơ-me. Ngoài tín ngưỡng, lễ hội Phật giáo, người Khơ-me còn có tín ngưỡng và lễ hội dân gian chứa đựng nhiều yếu tố Ấn Độ giáo như lễ cúng ông bà (*Sen don ta*), lễ cúng trăng (*Ok om bôc*), Tết năm mới (*Chol thnam thmay*) nhưng chúng được lồng ghép vào Phật giáo và Phật giáo luôn có vị trí trung tâm (Cao Xuân Phổ, 2003). Chính vì vậy, ở đâu có người Khơ-me là ở đó có chùa; và chỉ cần nhìn vào ngôi chùa có thể đoán được phần nào mức sống của tín đồ Khơ-me. Theo thống kê của Ban Tôn giáo Chính phủ, năm 1997 ở ĐBSCL có khoảng 434 chùa của người Khơ-me (Trần Khánh Dư, 2001, tr. 21). Mặc dù chức năng chủ yếu của nhà chùa là chăm sóc đời sống tâm linh của bà con tín đồ, nhưng trên thực tế, nhà chùa đóng rất nhiều vai trò quan trọng trong đời sống văn hóa - xã hội của người Khơ-me. Ngôi chùa là nơi sinh hoạt nghi lễ tôn giáo, lễ hội, giao tiếp xã hội, còn là trung tâm giáo dục truyền thống, là nơi yên nghỉ của ông bà tổ tiên. Thêm vào đó, nhà chùa còn tích cực tham gia hòa giải xích mích, bắt đồng trong gia đình và cộng đồng; chữa bệnh, cứu mang những người sa cơ lỡ bước, không nơi nương tựa. Nhà chùa có tiếng nói quan trọng trong các cộng đồng người Khơ-me, không chỉ chi phối đời sống tâm

linh mà cả đời sống sinh hoạt hàng ngày của họ. Trong triết lý Phật giáo của người Khơ-me, quan niệm về “nghiệp chướng” - nhân quả (*karma*) và “phận/pháp” (*dharma*) có vị trí trung tâm. Nghiệp chướng quy định rằng mỗi người phải chịu trách nhiệm cho những hành động của mình; thân phận, địa vị của mỗi người ở kiếp này là kết quả của các kiếp trước; để có nghiệp chướng tốt, phải sống tuân theo phận/pháp - thực hiện vai trò của mình với nỗ lực cao nhất, tích phước để kiếp sau có thân phận tốt đẹp hơn (Ledgerwood, 1990, tr. 15; Nguyễn Khắc Cảnh, 1998; Nguyễn Xuân Nghĩa, 2003; Vũ Đình Mười, 2006, tr. 93).

Những năm gần đây, nhà chùa Phật giáo vẫn có vai trò quan trọng trong đời sống của người Khơ-me, tuy nhiên đã có ít nhiều thay đổi. Nhiều nam thanh thiếu niên Khơ-me không muốn đi tu, mà muốn đi học để có cơ hội phát triển bản thân; thời gian tu của sư sãi thường ngắn hơn trước đây nhiều, nhiều trường hợp chỉ mang tính hình thức; do đó, có sự suy giảm số lượng sư sãi ở các chùa. Hiện nay, nhiều chùa còn tổ chức học tiếng Anh và tin học cho trẻ em. Có nhiều chùa được trùng tu, xây dựng lại khang trang hơn từ tiền đóng góp của người dân và người Khơ-me định cư ở nước ngoài gửi về. Vấn đề cải đạo cũng đã xuất hiện ở một số địa phương có nhiều người Khơ-me sinh sống. Ở huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng, đã có một bộ phận người Khơ-me (khoảng 1.000 người) theo Công giáo; mặc dù theo Công giáo, họ vẫn tham gia vào các sinh hoạt của nhà chùa, nhất là vào các dịp lễ lớn. Ngoài ra, ở Trà Vinh hiện nay cũng có khoảng 430 người Khơ-me theo đạo Tin Lành nhưng họ vẫn đi

chùa (Nguyễn Văn Thắng, 2011; Phan An, 2013). Hiện nay, những hiện tượng trên vẫn chưa được nghiên cứu sâu.

#### 4. Một vài nhận xét

Người Khơ-me là tộc người có bề dày lịch sử cư trú và số lượng dân cư đông đảo ở ĐBSCL, có đời sống văn hóa - xã hội mang bản sắc riêng với sức sống lâu bền và phong phú. Ngoài ra, họ còn có mối quan hệ lịch sử gần gũi với đồng tộc người Khơ-me ở Campuchia và cộng đồng Khơ-me ở hải ngoại. Kể từ năm 1980, nhất là từ Đổi mới (1986) đến nay, dưới tác động của kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, chính sách phát triển của Nhà nước, các chương trình dự án, đời sống kinh tế, xã hội và văn hóa ở nước ta nói chung và các tộc người nói riêng, đã có những biến đổi sâu sắc. Người Khơ-me cũng không nằm ngoài quá trình này.

Trong giai đoạn này người Khơ-me đã được sự quan tâm nghiên cứu của nhiều học giả trong và ngoài nước, từ nhiều ngành khác nhau như văn hóa học, xã hội học, nghiên cứu tôn giáo, sử học, khảo cổ học, đặc biệt là dân tộc học - nhân học. Cho đến nay số lượng nghiên cứu về người Khơ-me khá nhiều, bao trùm hầu hết các lĩnh vực; trong đó, các nghiên cứu về văn hóa, đặc biệt các vấn đề liên quan đến tôn giáo, tín ngưỡng và lễ hội chiếm số lượng vượt trội. Hầu hết các nghiên cứu về người Khơ-me được xuất bản hiện nay đều do các học giả trong nước thực hiện. Tuy nhiên, cần phải chú ý là có một số lượng khá lớn các nghiên cứu ứng dụng do các các tổ chức quốc tế, phi chính phủ thực hiện dưới dạng báo cáo phát triển đề cập đến người Khơ-me. Do nhiều lý do khách quan và chủ quan, các tài

liệu này không được công bố rộng rãi. Tuy nhiên, các tài liệu này chứa đựng rất nhiều thông tin, quan điểm mang tính thời sự, đa chiều - đôi khi trái chiều về người Khơ-me mà chúng ta cần phải hết sức lưu ý để có cái nhìn khách quan hơn.

Có thể nói, phần lớn các nghiên cứu về người Khơ-me trước năm 2000 đều tiếp cận các vấn đề mang tính chất tĩnh, nặng về miêu thuật, tập trung vào các yếu tố lịch đại, nội tại của người Khơ-me, mà ít chú ý đến các động thái xã hội đương đại; mang tính khu biệt, ít có sự so sánh đối chiếu. Các nghiên cứu sau này đã chú ý hơn đến các tương tác xã hội, các yếu tố đồng đại - ảnh hưởng của các nhân tố từ bên ngoài, tác động của bối cảnh kinh tế - xã hội chung của đất nước khu vực và quốc tế đến đời sống kinh tế, xã hội và văn hóa của các cộng đồng người Khơ-me. Các chủ đề về người Khơ-me đang được chú ý hiện nay là đói nghèo, các tác động của văn hóa đến phát triển, quan hệ dân tộc, bản sắc tộc người và các động thái văn hóa khu vực vùng biên, tác động của các chính sách phát triển và ứng phó của người dân.

Hiện nay, vấn đề đói nghèo, tình trạng không đất sản xuất, làm thuê lao động chân tay, di cư mùa vụ đang là những vấn đề mang tính thời sự trong đời sống kinh tế của người Khơ-me. Thực trạng này đã và đang thu hút rất nhiều quan điểm, nhận định khác nhau, đôi khi trái chiều. Từ các nghiên cứu gần đây cho thấy đây là vấn đề phức tạp, cần phải có cái nhìn đa chiều và đặc biệt chú ý đến các khía cạnh văn hóa đặc thù của người Khơ-me, quan điểm và cách nhìn của họ - “người trong cuộc” trong tương tác với bối cảnh chính trị, kinh tế xã hội nói chung.

Nhà chùa Phật giáo Nam Tông - nền tảng trong đời sống văn hóa - xã hội của người Khơ-me hiện nay cũng ít nhiều thay đổi. Hiện tượng cải đạo hiện nay đã xuất hiện trong các cộng đồng người Khơ-me. Đây là hiện tượng lý thú vì nó xảy ra ở cả khu vực người Khơ-me vốn nổi tiếng sùng đạo Phật. Tuy nhiên, vấn đề này vẫn chưa được nghiên cứu sâu. Ngoài ra, theo chúng tôi, còn một số vấn đề về người Khơ-me cần phải được quan tâm nghiên cứu như hoạt động nuôi trồng thủy sản hàng hóa, động thái tộc người, các mối quan hệ xuyên biên giới, xuyên quốc gia, vấn đề di dân tự do và làm thuê.

#### Tài liệu tham khảo

1. Phan An (1985), “Nghiên cứu về người Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 3, tr. 29-35.
2. Phan An (1991), “Một số vấn đề kinh tế - xã hội vùng nông thôn Khơ-me ở Đồng bằng sông Cửu Long”, trong: *Vấn đề dân tộc ở Đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Phan An (2003), “Phật giáo trong đời sống của người Khmer Nam Bộ”, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, Số 5, tr. 20-24.
4. Phan An (2013), “Một vài ghi nhận về đời sống tôn giáo của người Khmer Nam Bộ trong thời gian gần đây”, *Kỷ yếu Hội nghị Thông báo Dân tộc học*, Viện Dân tộc học.
5. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Trung ương (2009), *Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009: Kết quả Toàn bộ*, Nxb Thống kê, Hà Nội, tr. 116-134.
6. Phan Xuân Biên (2004) “Vấn đề dân trí và phát triển văn hóa vùng người Khơ-me Nam Bộ trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 5, tr. 3-6.
7. Trần Văn Bôn (2002), “Tục thờ cúng tổ tiên của người Khơ-me Nam Bộ”, *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, Số 11, tr. 65-66.
8. Nguyễn Khắc Cảnh (1998), *Phum, sóc Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
9. Ngô Thị Chính và cộng sự (2002), *Tây Nam Bộ: Vấn đề dân tộc và quan hệ dân tộc*, Viện Dân tộc học, Báo cáo.
10. Nguyễn Mạnh Cường (2004), “Về mô hình phát triển bền vững ở người Khơ Me, Nam Bộ”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 43-47.
11. Demauny and Hong (1998), *Landless Situation in Mekong Delta*, Oxfam Great Britain, Hà Nội.
12. Khổng Diễn và Bùi Minh Đạo (Chủ biên) (2003), *Dân tộc học Việt Nam: Thế kỷ XX và những năm đầu thế kỷ XXI*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
13. Mạc Đường (1981), “Vấn đề dân cư dân tộc ở Đồng bằng sông Cửu Long thời cổ đại”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 1-8, 44.
14. Mạc Đường (1983), “Vấn đề dân cư dân tộc ở Đồng bằng sông Cửu Long những năm đầu thế kỷ XX”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, Số 4, tr. 35-45, 51.

15. Mạc Đường (Chủ biên) (1991), *Vấn đề dân cư dân tộc ở Đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
16. Nguyễn Khu Hùng (2008), *Hôn nhân và gia đình người Khmer Nam Bộ*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
17. Nguyễn Văn Huy (2005), “Cộng đồng người Khmer tại miền Nam”, trên trang <http://www.thongluan.org/vn/modules.php?name=News&file=article&sid=261> (truy cập ngày 9 tháng 2 năm 2011).
18. Nguyễn Đình Khoa (1981), “Loại hình nhân chủng và nguồn gốc lịch sử của người Khmer Nam Bộ”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 60-63.
19. Hoàng Thị Lan (2012), “Thực hiện tốt chính sách dân tộc, tôn giáo của Đảng đối với đồng bào Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Khoa học Xã hội*, Số 2, tr. 52-56.
20. Ledgerwood, Judy (1990), *Changing Khmer Conceptions of Gender*, Doctoral Dissertation, Ann Arbor, MI, Cornell University.
21. Ngô Văn Lệ và Lê Văn Tiệp (2003), *Thực trạng kinh tế - xã hội và những giải pháp xóa đói giảm nghèo ở người Khmer tỉnh Sóc Trăng*, Nxb Đại học quốc gia, TP. Hồ Chí Minh.
22. Ngô Văn Lệ (2011), “Đặc điểm lịch sử xã hội di sản và ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của các tộc người thiểu số: Trường hợp người Khmer”, trong: *Quan hệ tộc người và phát triển xã hội ở Việt Nam*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
23. Ngô Văn Lệ (2013), “Đặc điểm xã hội và đói nghèo ảnh hưởng đến sự phát triển, phát triển bền vững của các dân tộc thiểu số: Trường hợp người Khmer Nam Bộ”, *Kỷ yếu Hội nghị Thông báo Dân tộc học*, Viện Dân tộc học.
24. Đinh Văn Liêm (1980), “Thử tìm hiểu các loại họ của người Khmer phân bố trong các vùng thuộc Đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 60-63.
25. Đinh Văn Liêm (1991), “Đặc điểm dân số ở vùng người Khơ-me Đồng bằng sông Cửu Long”, trong: *Vấn đề dân tộc ở Đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
26. Trần Hồng Liên (Chủ biên) (2002), *Vấn đề dân tộc và tôn giáo ở Sóc Trăng*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
27. Hà Lý (2004), *Chùa Khơ-me Nam Bộ với văn hóa đương đại*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
28. Vũ Đình Mười (2000), *Kinh tế - xã hội truyền thống của người Khơ-me*, Viện Dân tộc học, Luận văn tập sự.
29. Vũ Đình Mười (2005), “Về vấn đề nghèo đói ở người Khơ-me”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 3, tr. 46-49.
30. Vũ Đình Mười (2006), *Responses of Khmer Women to Development Programs in Vietnam: A Case Study of Credit Usage in Tra Vinh Province*, Master thesis, Northern Illinois University, Dekalb, Illinois.
31. Nguyễn Xuân Nghĩa (1981), *Giáo hoán tín ngưỡng ở người Khơ-me vùng Đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.

32. Nguyễn Xuân Nghĩa (1987), “Lễ hội nông nghiệp cổ truyền ở người Khơ-me vùng Đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Văn hóa dân gian*, Số 4, tr. 63-69.
33. Nguyễn Xuân Nghĩa (2003), “Đạo phật Tiểu thừa vùng nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long: các chức năng xã hội truyền thống và những động thái xã hội hiện nay”, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, Số 5, tr. 25-37.
34. Đoàn Thanh Nô (2002), *Người Khmer ở Kiên Giang*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
35. Oxfam Great Britain (1999), *Participatory Poverty Assessment, Duyen Hai and Chau Thanh District, Tra Vinh, Vietnam*, Report.
36. Cao Xuân Phổ (2003), “Đạo Phật của người Khơ-me Sóc Trăng”, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, Số 5, tr. 38-45.
37. Nguyễn Hồng Quang (2000), “Hệ gia đình Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long và lao động làm thuê”, *Tạp chí Xã hội học*, Số 4, tr. 53, 57.
38. Võ Văn Sen và cộng sự (2010), *Một số vấn đề cấp bách trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa của người Khơ-me ở Đồng bằng sông Cửu Long*, Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
39. Taylor, Phillip (2007), “Poor Policies, Wealthy Peasants: Alternative Trajectories of Rural Development in Vietnam”, *Journal of Vietnamese Studies*, Vol. 2, No. 2, Pp. 3-56, Berkeley, the Regents of the University of California.
40. Lê Ngọc Thắng (2005), “Quan điểm và giải pháp đối với những nông dân Khơ-me không đất, thiếu đất sản xuất nông nghiệp tại tỉnh Sóc Trăng”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 3, tr. 15-22.
41. Nguyễn Văn Thắng (2010), “Bản sắc của người Khơ-me ở khu vực biên giới tỉnh Kiên Giang”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 2, tr. 52-58.
42. Nguyễn Văn Thắng (2011), *Một số vấn đề cơ bản về dân tộc Khơ-me ở Nam Bộ*, Báo cáo tổng hợp thuộc chương trình cấp Bộ: *Những vấn đề cơ bản của các tộc người ở Việt Nam*, Viện Dân tộc học, Hà Nội.
43. Nguyễn Thanh Thủy (2001), *Quá trình thực hiện chính sách dân tộc của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với đồng bào Khơ-me ở Đồng bằng sông Cửu Long*, Luận án tiến sĩ Lịch sử.
44. Nguyễn Văn Tiếp và Trần Thị Mỹ Xuân (2011), “Thực trạng và nguyên nhân nghèo đói của nông dân Khmer: Trường hợp xã Tân Mỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long”, Tham luận tại Hội thảo khoa học: *Cộng đồng dân tộc Khmer trong quá trình phát triển và hội nhập*, TP. Hồ Chí Minh.
45. Vương Xuân Tình (2012), *Một số vấn đề cơ bản về văn hóa trong phát triển bền vững ở các tỉnh biên giới Việt Nam*, Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Bộ, Viện Dân tộc học.
46. Vương Xuân Tình (2013), “Nghiên cứu về các tộc người ở Việt Nam từ năm 1980 đến nay: Bước đầu nhận diện”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 1&2, tr. 7-14.

47. Nguyễn Thị Yên Tuyết (1993), *Nhà ở, trang phục và ăn uống của các dân tộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

48. UNDP and AUSAID (2004), *The Regional Poverty Assessment: Mekong River Region*, Report.

49. Viện Dân tộc học (1984), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam: Các tỉnh phía Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

50. Viện Văn hóa (1987), *Người Khơ-me Cửu Long*, Sở Văn hóa thông tin Cửu Long, Cửu Long.

51. Viện Văn hóa (1988), *Tìm hiểu vốn văn hóa người Khơ-me Nam Bộ*, Nxb Tổng hợp, Hậu Giang.

52. Thạch Voi (1993), “Tin ngưỡng tôn giáo của người Khmer vùng Đồng bằng sông Cửu Long”, trong: *Văn hóa của người Khmer vùng Đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

53. Wikipedia (2008), Trên trang [http://vi.wikipedia.org/wiki/Ng%C6%B0%E1%BB%9Di\\_Khmer](http://vi.wikipedia.org/wiki/Ng%C6%B0%E1%BB%9Di_Khmer) (truy cập ngày 23 tháng 11 năm 2013).

54. World Bank (2008), *Vietnam Development Report 2008: Social Protection*, Hanoi, the World Bank.

55. World Bank (2009), *Country Social Analysis: Ethnicity and Development in Vietnam*, Washington D.C, the World Bank.



Sư cả người Khơ-me ở huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

Ảnh: Vũ Đình Mười